

Biểu mẫu số 1

Tổng Công ty Bưu chính CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Viễn Thông Việt Nam Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Công ty dịch vụ tiết kiệm bưu điện

Báo cáo tình hình tài sản có – tài sản nợ

Tháng năm

Đơn vị: Triệu đồng

	Phát sinh tăng trong tháng	Phát sinh giảm trong tháng	Số dư cuối tháng
I- Tài sản có (Sử dụng vốn)			
1. Tiền mặt tại quỹ			
1.1. Bằng VNĐ			
1.2. Bằng ngoại tệ			
2. Tiền gửi tại NHNN			
2.1. Bằng VNĐ			
2.2. Bằng ngoại tệ			
3. Tiền gửi tại NHTM			
3.1. Bằng VNĐ			
3.2. Bằng ngoại tệ			
4. Đầu tư			
4.1. Chuyển giao cho Ngân hàng Phát triển			
a. Bằng VNĐ + Kỳ hạn dưới 12 tháng + Kỳ hạn từ 12-24 tháng + Kỳ hạn trên 24 tháng			

b. Bảng ngoại tệ (quy VNĐ) + Kỳ hạn dưới 12 tháng + Kỳ hạn từ 12-24 tháng + Kỳ hạn trên 24 tháng			
4.2. Chuyển giao cho NH Chính sách XH			
a. Bảng VNĐ + Kỳ hạn dưới 12 tháng + Kỳ hạn từ 12-24 tháng + Kỳ hạn trên 24 tháng			
b. Bảng ngoại tệ (quy VNĐ) + Kỳ hạn dưới 12 tháng + Kỳ hạn từ 12-24 tháng + Kỳ hạn trên 24 tháng			
4.3. Đầu tư khác			
a. Đầu tư vào trái phiếu Chính phủ			
* Bảng VNĐ + Kỳ hạn từ 24 tháng trở xuống + Kỳ hạn trên 24 tháng			
* Bảng ngoại tệ (quy VNĐ) + Kỳ hạn từ 24 tháng trở xuống + Kỳ hạn trên 24 tháng			
b. Đầu tư vào trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh			
* Bảng VNĐ + Kỳ hạn từ 24 tháng trở xuống + Kỳ hạn trên 24 tháng			
* Bảng ngoại tệ (quy VNĐ) + Kỳ hạn từ 24 tháng trở xuống			

+ Kỳ hạn trên 24 tháng			
c. Đầu tư vào trái phiếu do NH Chính sách XH phát hành			
* Bằng VNĐ + Kỳ hạn từ 24 tháng trở xuống + Kỳ hạn trên 24 tháng			
* Bằng ngoại tệ (quy VNĐ) + Kỳ hạn từ 24 tháng trở xuống + Kỳ hạn trên 24 tháng			
d. Đầu tư vào trái phiếu do Ngân hàng Phát triển phát hành			
* Bằng VNĐ + Kỳ hạn từ 24 tháng trở xuống + Kỳ hạn trên 24 tháng			
* Bằng ngoại tệ (quy VNĐ) + Kỳ hạn từ 24 tháng trở xuống + Kỳ hạn trên 24 tháng			
e. Đầu tư vào trái phiếu chính quyền địa phương			
-Kỳ hạn từ 24 tháng trở xuống -Kỳ hạn trên 24 tháng			
5. Tài sản có khác			
II- tài sản nợ (huy động vốn)			
1. Huy động tiết kiệm từ dân cư			
1.1. Bằng VNĐ			
a. Tiết kiệm không kỳ hạn			
b. Tiết kiệm có kỳ hạn			

* Tiết kiệm có kỳ hạn thông thường + Dưới 12 tháng + Từ 12 tháng trở lên * Tiết kiệm gửi góp + Dưới 12 tháng + Từ 12 tháng trở lên * Tiết kiệm rút từng phần + Dưới 12 tháng + Từ 12 tháng trở lên * Tiết kiệm rút lãi định kỳ + Dưới 12 tháng + Từ 12 tháng trở lên			
1.2. Bảng ngoại tệ (quy VNĐ)			
a. Tiết kiệm không kỳ hạn			
b. Tiết kiệm có kỳ hạn + Dưới 12 tháng + Từ 12 tháng trở lên			
2. Phát hành các chứng chỉ tiền gửi và giấy tờ có giá khác			
a. Bảng VNĐ + Dưới 12 tháng + Từ 12-24 tháng + Trên 24 tháng			
b. Bảng ngoại tệ (quy VNĐ) + Dưới 12 tháng + Từ 12-24 tháng + Trên 24 tháng			
3. Vốn nhận uỷ thác phát hành trái phiếu			

3.1. Bảng VNĐ			
3.2. Bảng ngoại tệ			
4. Phí làm đại lý phát hành trái phiếu và các loại hình dịch vụ tài chính khác			
5. Vốn và các quỹ			
5.1. Vốn điều lệ			
5.2. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm TSCĐ			
5.3. Quỹ dự trữ, bổ sung vốn điều lệ			
5.4. Các khoản dự phòng			
5.5. Vốn và quỹ khác			
6. Tài sản nợ khác			

Ghi chú: Số dư cuối tháng mục Tài sản Có (I) = Số dư cuối tháng mục Tài sản Nợ (II)

Hà Nội, ngày tháng năm

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị